TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 98/2020/QĐST - HNGĐ	*N, ngày 18 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST- HNGĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Thôn X, xã X1, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Bùi Thị T1 – Sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 144, 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 68; 69; 70; 71; 72; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, 19, 26 và Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Tòng vụ quốc hội về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản nghi nhận sự tự nguyện và hoà giải thành ngày 10/8/2020 là tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Anh, chị kết hôn với nhau vào năm 2010, có giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã X1, huyện N1 cấp ngày 31/8/2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cải vã, xúc phạm nhau nên vợ chồng đã sống ly thân nhau được hơn 6 năm không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích

hôn nhân không đạt được. Vì vậy cả anh T và chị T1 đều thống nhất thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Trong quá trình chung sống vợ chồng không ai có con riêng và có với nhau 02 con chung. Cháu đầu tên là: Nguyễn Văn Minh Q - Giới tính: Nam - Sinh ngày: 10/01/2008; Cháu thứ hai tên là: Nguyễn Quốc V - Giới tính: Nam - Sinh ngày: 28/4/2013. Các cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Anh Nguyễn Văn T, chị Bùi Thị T1 và cháu Nguyễn Văn Minh Q, cháu Nguyễn Quốc V đều có ý kiến chung, thống nhất là: Giao cháu Nguyễn Văn Minh Q - Sinh ngày: 10/01/2008 cho anh Nguyễn Văn T (bố đẻ) trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao cháu Nguyễn Quốc V - Sinh ngày: 28/4/2013 cho chị Bùi Thị T1 (mẹ đẻ) trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 chưa bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án này.

Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 đều có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản anh chị thực hiện quyền này và cả anh T, chị Thúy đều có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản và nghĩa vụ chung:* Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị T1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí DS- HNGĐ sơ thẩm nhưng hiện tại anh đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003415, ngày 03/02/2020 nên anh được nhận lại số tiền 150.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chị Bùi Thị T1 không phải chịu án phí DS-HNGĐ sơ thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chị cục THA DS huyện N;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã X1, huyện N1;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn